

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ
MST: 0101444379

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(TRỤ SỞ CHÍNH)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRỤ SỞ CHÍNH)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng VN

TÀI SẢN			TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn		100		358,094,521,289	268,029,418,356
I. Tiền	110			111,519,234,631	88,534,751,686
1. Tiền	111	VI.1		61,519,234,631	68,534,751,686
2. Các khoản tương đương tiền	112			50,000,000,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			82,000,000,000	20,000,000,000
1. 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2		82,000,000,000	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			75,397,580,347	86,055,574,265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3		29,025,020,645	48,306,417,827
2. Trả trước cho người bán	132			13,496,511,613	347,023,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			29,283,868,341	35,409,315,380
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4		3,592,179,748	1,992,817,758
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-	-
IV. Hàng tồn kho	140			86,040,255,565	71,091,944,594
1. Hàng tồn kho	141	VI.5		86,040,255,565	71,091,944,594
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			3,137,450,746	2,347,147,811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7.a		2,362,102,513	478,991,569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			775,348,233	1,103,202,356
3. Thuế và các khoản thuế phải thu NN	153	VI.9.b		-	764,953,886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		143,187,345,697	113,896,118,521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			224,446,975	199,446,975
5. Phải thu dài hạn khác	216			224,446,975	199,446,975
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	-
II. Tài sản cố định	220			48,139,008,129	56,801,739,954
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.14		48,139,008,129	56,801,739,954
Nguyên giá	222			268,726,264,937	264,887,082,309
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(220,587,256,808)	(208,085,342,355)
2. TSCĐ vô hình	227	VI.15		-	-
Nguyên giá	228			95,000,000	95,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(95,000,000)	(95,000,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			41,811,322,454	2,292,614,513
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.6		41,811,322,454	2,292,614,513
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			53,012,568,139	54,602,317,079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7.b		53,012,568,139	54,360,317,079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-	242,000,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		501,281,866,986	381,925,536,877

NGUỒN VỐN		TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300	174,113,818,470	160,082,828,535
I. Nợ ngắn hạn	310		173,492,095,605	159,554,276,735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8.a	76,596,400,222	91,408,941,742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,235,926,172	1,747,864,672
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.9.a	7,003,232,483	8,294,608,386
4. Phải trả người lao động	314		41,526,313,810	36,280,170,859
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10.a	6,905,479,357	6,795,653,300
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.12.a	1,216,024,406	899,575,757
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11.a	12,127,070,416	587,707,280
9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	VI.13.a	252,000,000	252,500,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,629,648,739	13,287,254,739
II. Nợ dài hạn	330		621,722,865	528,551,800
7. Phải trả dài hạn khác	337		621,722,865	528,551,800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	327,168,048,516	221,842,708,342
(400=410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	327,168,048,516	221,842,708,342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164,250,000,000	82,125,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (*)	411a		164,250,000,000	82,125,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,502,910,000	22,721,250,000
3. vốn khác của chủ sở hữu	414		3,656,202,300	3,656,202,300
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		114,390,296,941	109,890,296,941
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,368,639,275	3,449,959,101
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,199,959,101	3,432,352,739
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,168,680,174	17,606,362
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn		440	501,281,866,986	381,925,536,877
(440 = 300 + 400)				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

PHÓ PHÒNG TÀI VỤ
Nguyễn Thị Thanh Bình

Đỗ Thị Kim Xuân

Trần Hồng Thanh



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRỤ SỞ CHÍNH)

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	282,972,021,849	286,787,906,546	833,921,323,099	779,518,506,411
2	Các khoản giảm trừ	03	24	1,025,631,212	1,032,954,349	10,225,628,587	6,986,338,653
3	Doanh thu thuần về BH & CCDV (10=01- 03)	10	24	281,946,390,637	285,754,952,197	823,695,694,512	772,532,167,758
4	Giá vốn hàng bán	11	25	236,140,994,930	238,190,849,240	681,188,295,958	644,529,326,429
5	Lợi nhuận gộp về BH & CCDV (20=10-11)	20		45,805,395,707	47,564,102,957	142,507,398,554	128,002,841,329
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4,476,106,179	1,753,026,667	6,225,979,283	3,915,586,815
7	Chi phí tài chính	22	26	13,290,381	56,386,046	257,424,777	95,555,963
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		4,114,800	4,090,500	15,536,900	16,362,000
8	Chi phí bán hàng	25		14,434,747,698	15,666,359,035	53,798,624,104	48,764,256,417
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,338,974,630	13,948,951,700	52,474,341,410	48,734,651,799
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		24,494,489,177	19,645,432,843	42,202,987,546	34,323,963,965
	(30=20+(21-22)-(24+25))						
11	Thu nhập khác	31		99,840,000	(2,200,977,378)	563,428,694	385,901,330
12	Chi phí khác	32		151,199,201	(513,823,833)	827,490,669	566,314,448
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(51,359,201)	(1,687,153,545)	(264,061,975)	(180,413,118)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		24,443,129,976	17,958,279,298	41,938,925,571	34,143,550,847
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	4,790,420,648	3,787,869,366	8,182,336,306	6,513,862,990
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		121,000,000	300,000,000	242,000,000	1,200,000,000
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	19,531,709,328	13,870,409,932	33,514,589,265	26,429,687,857

Người lập biểu

(Chữ ký)

PHÓ PHÒNG TÀI VỤ
Nguyễn Thị Loan Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Đỗ Thị Kim Loan

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Chữ ký)
Trần Hồng Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Trụ Sở Chính

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41,938,925,571	34,143,550,847
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V 08,10	21,909,517,869	18,126,186,505
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(408,016,412)	(66,973,557)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,790,041,743)	(3,941,862,396)
- Chi phí lãi vay	06	VI,30	15,536,900	16,362,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57,665,922,185	48,277,263,399
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26,219,957,821	(15,438,558,781)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,948,310,971)	(2,195,344,884)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6,397,714,825	28,401,178,051
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(535,362,004)	1,152,125,389
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16,400,000)	(33,400,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,179,785,024)	(6,891,408,255)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		271,722,000	344,657,714
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(592,500,000)	(539,313,804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67,282,958,832	53,077,198,829
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(63,881,062,023)	(25,735,125,408)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSC	22		196,507,273	5,209,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(133,000,000,000)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		71,000,000,000	30,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,401,167,803	4,240,847,749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(121,283,386,947)	(1,489,068,568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		93,073,760,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(500,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,428,100,750)	(12,085,544,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		76,645,159,250	(12,085,544,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		22,644,731,135	39,502,585,661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V 01	88,534,751,686	48,995,603,588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		339,751,810	36,562,437
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V 01	111,519,234,631	88,534,751,686

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc




Đỗ Thị Kim Xuân



Trần Hồng Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRỤ SỞ CHÍNH)
QUÝ IV NĂM 2016

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn :
Cổ phần chi phối, vốn nhà nước 51% và 49% là vốn của các cổ đông khác
- 2 Lĩnh vực kinh doanh:
Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.
- 3 Ngành nghề kinh doanh
- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
- 5 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đà Nẵng;
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Nam Định).
- 6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
Tỷ giá mua và bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP công thương Việt Nam chi nhánh thanh xuân.
- 3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không
- 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
 - Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;
riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
- Máy móc, thiết bị	03 – 08
- Phương tiện vận tải	05 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao:
Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.
- 5 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn gồm:
 - Chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Các khoản chi phí dài hạn khác : Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.
- 7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP công thương Việt Nam chi nhánh thanh xuân với tỷ giá đang thực hiện.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
- Thu nhập khác: Từ thanh lý nhượng bán tài sản, vật tư, phế liệu.....

9 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại

10 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Phản ánh các khoản chi phí tài chính hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

12 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế

14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không

VI Thông tin bổ xung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1 Tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	300,891,568	191,545,737
Tiền gửi ngân hàng	61,218,343,063	68,343,205,949
Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	111,519,234,631	88,534,751,686
2 Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn	82,000,000,000	20,000,000,000
- Dài hạn		
Cộng	82,000,000,000	20,000,000,000
3 Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29,025,020,645	48,306,417,827
1 IMPACT CO., LTD (Shine Win Trading)	2,415,177,220	7,769,773,592
2 Công ty TNHH Đầu tư và DV Lan Chi	2,005,980,808	703,968,276
3 ZONATRADING FOODS CO.,LTD(D-Khand)	5,985,597,604	8,505,725,652
4 Các đối tượng khác	18,618,265,013	31,326,950,307
Cộng	29.025.020.645	48.306.417.827

		Cuối quý	Đầu năm
4 Các khoản phải thu khác			
a Ngắn hạn		3,592,179,748	1,992,817,758
Phải thu về cổ phần hoá			
Phải thu bảo hiểm xã hội			120,708,173
Phải thu kinh phí công đoàn			
Phải thu khác		3,592,179,748	1,872,109,585
b Dài hạn		224,446,975	199,446,975
Ký cược, ký quỹ dài hạn		224,446,975	199,446,975
Cộng		3,816,626,723	2,192,264,733
5 Hàng tồn kho		Cuối quý	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường		3,544,902,100	1,360,575,000
Nguyên liệu vật liệu		56,721,098,637	47,853,389,853
Công cụ dụng cụ		172,049,370	234,388,619
Chi phí SXKD dở dang		971,268	275,820,250
Thành phẩm		25,601,234,190	21,367,770,872
Cộng		86,040,255,565	71,091,944,594
6 Tài sản dở dang dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
a Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
b Xây dựng cơ bản dở dang		41,811,322,454	2,292,614,513
- Mua sắm			
- XD CB		41,811,322,454	2,292,614,513
- Sửa chữa			
Cộng		41,811,322,454	2,292,614,513
7 Chi phí trả trước		Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn		2,362,102,513	478,991,569
Chi phí trả trước về hoạt động TSCD			
Chi phí quảng cáo		887,522,171	
Các khoản khác		1,474,580,342	478,991,569
b Dài hạn		53,012,568,139	54,360,317,079
Tiền thuê đất tại KCN Tân Tạo		2,710,103,532	2,791,352,472
Tiền thuê đất tại KCN VSIP-Bắc Ninh		50,185,464,607	51,385,464,607
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng			
Chi trả trước dài hạn khác		117,000,000	183,500,000
Cộng		55,374,670,652	54,839,308,648

8 Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
<i>a Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
1 Công ty CP bao bì & in nông nghiệp	10,309,676,284	14,914,396,376
2 Công ty TNHH TMA	6,684,126,482	5,060,139,150
3 Công ty CP thực phẩm Minh Dương	4,642,802,626	5,058,082,969
4 Phải trả cho các đối tượng khác	54,959,794,830	66,376,323,247
Cộng	76,596,400,222	91,408,941,742

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
<i>a Phải nộp</i>		
Thuế GTGT	1,796,212,875	4,161,459,201
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,790,420,648	3,787,869,366
Thuế thu nhập cá nhân	412,359,000	343,079,859
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế tài nguyên	2,040,000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,199,960	2,199,960
Cộng	7,003,232,483	8,294,608,386

<i>b Phải thu</i>		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		695,627,379
Thuế xuất, nhập khẩu		69,326,507
Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	0	764,953,886

10 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
<i>a Ngắn hạn</i>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		337,307,600
Chi phí lãi vay	9,864,800	10,727,900
Chi phí vận chuyển, xăng xe	3,016,593,281	3,206,206,845
Chi phí phải trả khác	3,879,021,276	3,241,410,955
Cộng	6,905,479,357	6,795,653,300

11 Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
<i>a Ngắn hạn</i>		
BH thất nghiệp		
Kinh phí công đoàn	36,799,752	36,799,752
Bảo hiểm xã hội		3,877,534
Bảo hiểm y tế		

Phải trả về cổ phần hóa

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

334,000,000

450,000,000

Phải trả cổ tức

12,570,625

15,671,375

Các khoản phải trả, phải nộp khác

11,743,700,039

81,358,619

Cộng

12,127,070,416

587,707,280

b Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

621,722,865

528,551,800

Cộng

621,722,865

528,551,800

12 Doanh thu chưa thực hiện

Cuối quý

Đầu năm

a Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

1,216,024,406

899,575,757

Cộng

1,216,024,406

899,575,757

13 Vay và nợ thuê tài chính

a Vay ngắn hạn

252,000,000

252,500,000

Vay ngân hàng

Vay đối tượng khác

252,000,000

252,500,000

b Nợ dài hạn

Thuê tài chính

Nợ dài hạn khác

Cộng

252,000,000

252,500,000

14 - Tăng giảm TSCĐ HH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu quý	63,863,405,893	183,577,725,793	18,318,326,829	299,406,422		266,058,864,937
- Mua trong kỳ		2,667,400,000				2,667,400,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	63,863,405,893	186,245,125,793	18,318,326,829	299,406,422	-	268,726,264,937
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quý	37,884,833,114	163,937,696,634	13,192,669,440	232,656,422		215,247,855,610
- Khấu hao trong kỳ	2,309,829,798	2,498,596,777	524,794,067	6,180,556		5,339,401,198
- Tăng khác(Điều chỉnh)						-
- Chuyển sang BDSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (Thanh lý hủy)						-
Số dư cuối quý	40,194,662,912	166,436,293,411	13,717,463,507	238,836,978	-	220,587,256,808
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu quý	25,978,572,779	19,640,029,159	5,125,657,389	66,750,000	-	50,811,009,327
- Tại ngày cuối quý	23,668,742,981	19,808,832,382	4,600,863,322	60,569,444	-	48,139,008,129

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

166,684,488,976

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ HH

15 - Tăng giảm TSCĐ VH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính				Tổng
Nguyên giá TSCĐ VH						.
Số dư đầu quý		95,000,000				95,000,000
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	95,000,000	-	-	-	95,000,000
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng						-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quý		95,000,000				95,000,000
- Khấu hao trong quý						0
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	95,000,000	-	-	-	95,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu quý	-	0	-	-	-	0
- Tại ngày cuối quý	-	0	-	-	-	0

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa p/phối	Cộng
A	1		2	3	5	6
Tại 01/01/2015	82,125,000,000	22,721,250,000	3,656,202,300	87,147,544,874	3,743,890,849	199,393,888,023
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lợi nhuận trong kỳ					26,368,149,747	26,368,149,747
- Tăng khác				9,971,852,768		9,971,852,768
- Giảm vốn						-
- Phân phối lợi nhuận				12,770,899,299	(14,093,331,495)	(1,322,432,196)
- Chia cổ tức					(12,318,750,000)	(12,318,750,000)
- Giảm khác					(250,000,000)	(250,000,000)
Tại 01/01/2016	82,125,000,000	22,721,250,000	3,656,202,300	109,890,296,941	3,449,959,101	221,842,708,342
- Tăng vốn trong kỳ	82,125,000,000	10,781,660,000				92,906,660,000
- Lợi nhuận trong kỳ					33,514,589,265	33,514,589,265
- Tăng khác					79,090,909	79,090,909
- Phân phối lợi nhuận				4,500,000,000	(9,000,000,000)	(4,500,000,000)
- Chia cổ tức					(16,425,000,000)	(16,425,000,000)
- Giảm khác					(250,000,000)	(250,000,000)
Tại 31/12/2016	164,250,000,000	33,502,910,000	3,656,202,300	114,390,296,941	11,368,639,275	327,168,048,516

VII Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	282,972,021,849	286,787,906,546
Doanh thu bán hàng	280,449,681,968	283,160,512,074
Doanh thu cung cấp dịch vụ (VC)	2,145,255,771	2,169,724,113
Doanh thu khác	377,084,110	1,457,670,359
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1,025,631,212	1,032,954,349
Chiết khấu thương mại	19,676,720	29,617,847
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	1,005,954,492	1,003,336,502
3 Giá vốn hàng bán	236,140,994,930	238,190,849,240
Giá vốn hàng bán	236,140,994,930	238,190,849,240
4 Doanh thu hoạt động tài chính	4,476,106,179	1,753,026,667
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,963,159,277	1,804,843,039
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104,930,490	37,913,729
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	408,016,412	(89,730,101)
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5 Chi phí tài chính	13,290,381	56,386,046
Lãi tiền vay	4,114,800	4,090,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,175,581	52,295,546
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
6 Thu nhập khác	99,840,000	(2,200,977,378)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5,209,091
Thu từ bán vật tư, phế liệu		(1,129,078,977)
Tiền phạt thu được	4,500,000	
Các khoản thu khác	95,340,000	(1,077,107,492)
7 Chi phí khác	151,199,201	(513,823,833)
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí bán vật tư, phế liệu		(709,025,478)
Các khoản bị phạt	580,701	99,861,645
Các chi phí khác	150,618,500	95,340,000

8 Chi phí bán hàng	14,434,747,698	15,666,359,035
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,896,306,223	2,164,561,427
Chi phí nhân viên bán hàng	299,390,199	1,720,769,779
Chi phí khấu hao TSCD	390,850,918	227,175,502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,053,268,105	7,011,120,420
Chi phí bằng tiền khác	2,794,932,253	4,542,731,907
9 Chi phí quản lý	11,338,974,630	13,948,951,700
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117,669,308	222,816,566
Chi phí nhân viên quản lý	4,284,247,835	7,842,858,613
Chi phí khấu hao TSCD	1,120,240,184	1,468,523,293
Thuế, phí, lệ phí	1,513,148,607	247,374,345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,322,736,000	3,348,765,945
Các khoản chi phí bằng tiền khác	980,932,696	818,612,938
12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	259,910,796,550	264,498,051,849
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209,357,714,718	217,661,760,557
Chi phí nhân công	20,947,519,481	24,636,770,659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,339,401,198	4,378,499,155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,661,519,174	10,482,199,490
Chi phí khác bằng tiền	7,604,641,979	7,338,821,988

VIII Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kì kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lí) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về số dư cuối trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):
Theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những thông tin khác.(3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


PHÓ PHÒNG TÀI VỤ
Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Kim Xuân

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Hồng Thanh